

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa theo Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 263/TTr-STNMT ngày 28/02/2025 (kèm theo Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ngày 14/02/2025 của Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa theo Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa.

- Địa chỉ: số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Mã số thuế: 2800219549.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền: cấp nước cho hoạt động của Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn để xử lý thành nước sạch cung cấp cho mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Nhân dân thị trấn Triệu Sơn và một số khu vực lân cận (gồm các xã: Minh Sơn, An Nông, Dân Lực, Dân Quyền và Vân Sơn, huyện Triệu Sơn).

Lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền:

- Theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 46/GP-UBND ngày 19/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, đối với nước cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

$$W_1 = 101 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 347 \text{ ngày} \times 365/365 \text{ ngày} = 35.047 \text{ m}^3.$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ ngày 28/3/2024 (ngày hết hiệu lực của Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 113/GP-UBND ngày 28/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh) đến hết ngày 09/3/2025 (ngày hết hiệu lực của Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 46/GP-UBND ngày 19/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh) là 347 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

- Theo Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh:

+ Đối với nước cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

$$W_2 = 190 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 1.825 \text{ ngày} \times 365/365 \text{ ngày} = 346.750 \text{ m}^3.$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ ngày 10/3/2025 đến hết ngày 09/3/2030 (theo hiệu lực của Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh) là 1.825 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

+ Đối với nước cấp cho sinh hoạt của Nhân dân, cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ sở y tế, giáo dục:

$$W_3 = 3.410 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 1.712 \text{ ngày} \times 365/365 \text{ ngày} = 5.837.920 \text{ m}^3.$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 09/3/2030 (ngày hết hiệu lực của Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh) là 1.712 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

$G = 2.000$  đồng/ $\text{m}^3$  (đối với nước mặt dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch).

5. Hệ số điều chỉnh:  $K = 1 + (0,3 + 0,2 + 0,1) = 1,6$ .

6. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

-  $M_1 = 2,0\%$  (đối với khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ).

-  $M_2 = 0,1\%$  (đối với khai thác nước dùng cho sinh hoạt).

7. Số tiền phải nộp 01 ngày:

- Thời gian từ ngày 28/3/2024 đến ngày 09/3/2025:

$$T_{01 \text{ ngày}} = W_{01 \text{ ngày}} \times G \times K \times M = 101 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 2.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 1,6 \times 2,0\% = 6.464 \text{ đồng}/\text{ngày}.$$

- Thời gian từ ngày 10/3/2025 đến ngày 30/6/2025:

$$T_{01 \text{ ngày}} = W_{01 \text{ ngày}} \times G \times K \times M = 190 \text{ m}^3/\text{ngày, đêm} \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 2,0\% = 12.160 \text{ đồng/ngày.}$$

- Thời gian từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/3/2030:

$$T_{01 \text{ ngày}} = W_{01 \text{ ngày}} \times G \times K \times M = (190 \text{ m}^3/\text{ngày, đêm} \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 2,0\%) + (3.410 \text{ m}^3/\text{ngày, đêm} \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 0,1\%) = 23.072 \text{ đồng/ngày.}$$

8. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền: 2.172 ngày (tính từ ngày 28/3/2024 đến hết ngày 09/3/2030; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày).

9. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp:

a) Theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 46/GP-UBND ngày 19/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, đối với nước cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

$$T_1 = W_1 \times G \times K \times M_1 = 35.047 \text{ m}^3 \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 2,0\% = 2.243.008 \text{ đồng.}$$

b) Theo Giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh:

- Đối với nước cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

$$T_2 = W_2 \times G \times K \times M_1 = 346.750 \text{ m}^3 \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 2,0\% = 22.192.000 \text{ đồng.}$$

- Đối với nước cấp cho sinh hoạt của Nhân dân, cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ sở y tế, giáo dục:

$$T_3 = W_3 \times G \times K \times M_2 = 5.837.920 \text{ m}^3 \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 0,1\% = 18.681.344 \text{ đồng.}$$

c) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 = 43.116.352 \text{ đồng (Bốn mươi ba triệu, một trăm mười sáu nghìn, ba trăm năm mươi hai đồng).}$$

Trong đó, phân chia số tiền phải nộp hằng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm 2024 (từ ngày 28/3/2024 đến hết ngày 31/12/2024): 1.803.000 đồng;

- Số tiền phải nộp năm 2025: 6.059.000 đồng;

- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo (2026 - 2029): 8.421.000 đồng/năm;

- Số tiền phải nộp năm 2030 (từ ngày 01/01/2030 đến hết ngày 09/3/2030): 1.570.352 đồng.

10. Phương án nộp tiền: Nộp 01 lần/năm.

11. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo Thông báo của Chi cục Thuế khu vực X.

12. Trường hợp có vướng mắc, Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa liên hệ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực X để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

- Tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) đối với Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa.

2. Chi cục Thuế khu vực X:

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

- Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12), tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Chi cục Thuế khu vực X; trường hợp chưa nhận được thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phải có trách nhiệm liên hệ với Chi cục Thuế khu vực X để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai thác, sử dụng nước đúng mục đích; tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ, phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

- Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Chi cục Thuế khu vực X để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

4. UBND huyện Triệu Sơn; UBND thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 46/GP-UBND ngày 19/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Chủ tịch UBND thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn; Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC<sub>VN9949</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**